

**ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NĂM 2018**  
**MÔN THI LÝ THUYẾT TỔNG HỢP**

*Thi lần 1*

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
1	1001085	Hà Thị Thu Dương	5,5	Năm phẩy năm	
2	1001453	Hoàng Văn Thiều	2,0	Hai chẵn	
3	1001528	Lê Minh Tuấn	6,3	Sáu phẩy ba	
4	1001573	Phạm Đức Vượng	0,0	Không chẵn	Vắng thi
5	1101018	Lê Tuấn Anh	7,5	Bảy phẩy năm	
6	1101220	Nguyễn Thị Huệ	7,3	Bảy phẩy ba	
7	1101411	Ngô Quang Phú	7,0	Bảy chẵn	
8	1101451	Lò Thế Thành	6,0	Sáu chẵn	
9	1101468	Cao Phương Thảo	3,5	Ba phẩy năm	
10	1101477	Nguyễn Thái	1,3	Một phẩy ba	
11	1101478	Nguyễn Ngọc Thái	4,5	Bốn phẩy năm	
12	1101564	Lê Mạnh Tuấn	4,3	Bốn phẩy ba	
13	1201002	Cao Văn An	2,3	Hai phẩy ba	
14	1201016	Lê Hải Anh	0,0	Không chẵn	Vắng thi
15	1201070	Phan Thị Cúc	6,3	Sáu phẩy ba	
16	1201092	Đinh Thị Thùy Dương	7,5	Bảy phẩy năm	
17	1201225	Đào Tiên Hoàng	5,3	Năm phẩy ba	
18	1201229	Nguyễn Huy Hoàng	6,3	Sáu phẩy ba	
19	1201234	Vũ Huy Hoàng	7,3	Bảy phẩy ba	
20	1201314	Mai Thị Bích Liên	0,0	Không chẵn	Vắng thi
21	1201357	Nguyễn Thị Lương	7,8	Bảy phẩy tám	
22	1201376	Dương Văn Minh	5,3	Năm phẩy ba	
23	1201388	Trần Tuấn Minh	0,0	Không chẵn	Vắng thi
24	1201473	Nguyễn Duy Phú	0,0	Không chẵn	Vắng thi
25	1201512	Trịnh Văn Sang	6,3	Sáu phẩy ba	
26	1201525	Đặng Ngọc Tân	7,0	Bảy chẵn	
27	1201658	Đậu Anh Tuấn	6,0	Sáu chẵn	
28	1201703	Lưu Văn Việt	1,5	Một phẩy năm	
29	1201712	Lê Minh Vũ	6,0	Sáu chẵn	
30	1201714	Vàng Thị Xanh	6,0	Sáu chẵn	
31	1202362	Đỗ Hồng Huy	4,5	Bốn phẩy năm	
32	1301003	Đinh Thị Vân Anh	8,3	Tám phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
33	1301004	Đỗ Tuấn Anh	7,5	Bảy phẩy năm	
34	1301005	Hà Lan Anh	6,0	Sáu chẵn	
35	1301012	Lưu Ngọc Anh	5,8	Năm phẩy tám	
36	1301013	Nguyễn Cao Anh	6,8	Sáu phẩy tám	
37	1301017	Nguyễn Tuấn Anh	8,8	Tám phẩy tám	
38	1301021	Trịnh Kiều Anh	8,0	Tám chẵn	
39	1301022	Vũ Phương Anh	7,0	Bảy chẵn	
40	1301023	Bé Thị Ngọc Ánh	8,0	Tám chẵn	
41	1301026	Hoàng Hà Gia Bảo	4,8	Bốn phẩy tám	
42	1301028	Nguyễn Xuân Bảo	5,5	Năm phẩy năm	
43	1301031	Trần Việt Bắc	5,5	Năm phẩy năm	
44	1301042	Nguyễn Tất Công	5,8	Năm phẩy tám	
45	1301043	Nghiêm Duy Cường	7,5	Bảy phẩy năm	
46	1301044	Dương Mạnh Cường	5,5	Năm phẩy năm	
47	1301045	Trần Xuân Cường	6,5	Sáu phẩy năm	
48	1301048	Kim Dara	0,0	Không chẵn	
49	1301052	Lê Văn Du	7,3	Bảy phẩy ba	
50	1301053	Đào Văn Duẩn	8,0	Tám chẵn	
51	1301059	Trần Thị Mai Dung	6,0	Sáu chẵn	
52	1301060	Bùi Văn Duy	7,5	Bảy phẩy năm	
53	1301063	Lương Thị Duyên	8,5	Tám phẩy năm	
54	1301066	Biện Văn Dương	7,0	Bảy chẵn	
55	1301068	Hoàng Ngọc Dương	8,3	Tám phẩy ba	
56	1301072	Hoàng Thị Dưỡng	8,0	Tám chẵn	
57	1301073	Bùi Trọng Dũng	7,0	Bảy chẵn	
58	1301081	Trần Quốc Đạt	0,0	Không chẵn	Vắng thi
59	1301082	Đỗ Tiến Đạt	0,0	Không chẵn	Vắng thi
60	1301086	Hoàng Khắc Điệp	8,0	Tám chẵn	
61	1301087	Lê Tiến Điệp	8,3	Tám phẩy ba	
62	1301088	Quách Thị Minh Điệp	7,0	Bảy chẵn	
63	1301094	Mai Tuấn Đức	5,3	Năm phẩy ba	
64	1301096	Nguyễn Cao Đức	7,5	Bảy phẩy năm	
65	1301098	Nguyễn Minh Đức	7,8	Bảy phẩy tám	
66	1301099	Nguyễn Tín Đức	9,0	Chín chẵn	
67	1301100	Phan Việt Đức	6,8	Sáu phẩy tám	
68	1301102	Vũ Thị Kim Én	6,3	Sáu phẩy ba	
69	1301107	Ma Thị Thu Hà	8,0	Tám chẵn	
70	1301110	Nguyễn Thu Hà	8,5	Tám phẩy năm	

15/10

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
71	1301115	Lê Đình Hào	8,8	Tám phẩy tám	
72	1301116	Bùi Hoàng Hải	8,5	Tám phẩy năm	
73	1301121	Bùi Mỹ Hạnh	7,0	Bảy chẵn	
74	1301124	Đinh Thị Hồng Hạnh	6,5	Sáu phẩy năm	
75	1301127	Đặng Thị Hằng	8,5	Tám phẩy năm	
76	1301128	Lê Minh Hằng	8,0	Tám chẵn	
77	1301130	Nguyễn Thị Thanh Hằng	8,8	Tám phẩy tám	
78	1301135	Sa Thị Hằng	7,5	Bảy phẩy năm	
79	1301136	Thái Thị Thu Hằng	7,3	Bảy phẩy ba	
80	1301138	Lê Đình Hậu	7,3	Bảy phẩy ba	
81	1301139	Tổng Cảnh Hậu	7,3	Bảy phẩy ba	
82	1301142	Trần Thanh Hiền	7,0	Bảy chẵn	
83	1301143	Trương Thị Thuý Hiền	6,8	Sáu phẩy tám	
84	1301154	Đỗ Thị Yên Hoa	8,0	Tám chẵn	
85	1301155	Lâm Thị Hoa	8,0	Tám chẵn	
86	1301161	Nguyễn Thị Thu Hoài	7,8	Bảy phẩy tám	
87	1301162	Bùi Xuân Hoàn	6,5	Sáu phẩy năm	
88	1301163	Lê Việt Hoàn	6,0	Sáu chẵn	
89	1301166	Nguyễn Minh Hoàng	6,0	Sáu chẵn	
90	1301168	Nguyễn Tiến Hoàng	7,3	Bảy phẩy ba	
91	1301172	Trần Bảo Hoàng	7,8	Bảy phẩy tám	
92	1301173	Trần Huy Hoàng	7,8	Bảy phẩy tám	
93	1301174	Đỗ Thị Khánh Hòa	6,8	Sáu phẩy tám	
94	1301177	Nguyễn Thị Hồng	6,8	Sáu phẩy tám	
95	1301179	Vũ Kim Huệ	6,5	Sáu phẩy năm	
96	1301180	Biện Thị Mai Huệ	9,3	Chín phẩy ba	
97	1301182	Đỗ Thị Linh Huệ	8,5	Tám phẩy năm	
98	1301183	Hoàng Thị Huệ	8,0	Tám chẵn	
99	1301186	Đào Quang Huy	7,5	Bảy phẩy năm	
100	1301188	Lê Văn Huy	7,3	Bảy phẩy ba	
101	1301201	Nguyễn Thị Thu Hương	9,0	Chín chẵn	
102	1301212	Nguyễn Tiến Hùng	7,3	Bảy phẩy ba	
103	1301214	Nguyễn Văn Khoa	6,5	Sáu phẩy năm	
104	1301217	Nguyễn Văn Lam	5,5	Năm phẩy năm	
105	1301218	Nguyễn Thị Ngọc Lan	8,0	Tám chẵn	
106	1301220	Đỗ Văn Lâm	7,3	Bảy phẩy ba	
107	1301222	Nguyễn Tùng Lâm	6,8	Sáu phẩy tám	
108	1301223	Phạm Cao Lâm	5,8	Năm phẩy tám	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
109	1301225	Lộc Hoa Lê	5,8	Năm phẩy tám	
110	1301228	Bùi Thị Mai Linh	7,3	Bảy phẩy ba	
111	1301229	Dương Thị Khánh Linh	6,3	Sáu phẩy ba	
112	1301233	Hoàng Khánh Linh	6,0	Sáu chẵn	
113	1301237	Nguyễn Diệu Linh	7,0	Bảy chẵn	
114	1301238	Nguyễn Mỹ Linh	9,3	Chín phẩy ba	
115	1301239	Nguyễn Ngọc Linh	8,5	Tám phẩy năm	
116	1301243	Trần Thị Thùy Linh	8,0	Tám chẵn	
117	1301255	Nguyễn Văn Long	7,8	Bảy phẩy tám	
118	1301260	Nguyễn Hữu Luân	1,3	Một phẩy ba	
119	1301261	Nguyễn Thị Kim Luận	7,5	Bảy phẩy năm	
120	1301263	Lâu Lê Ly	8,3	Tám phẩy ba	
121	1301266	Vừ A Ma	6,8	Sáu phẩy tám	
122	1301267	Khúc Quỳnh Mai	7,5	Bảy phẩy năm	
123	1301271	Phùng Văn Mạnh	6,3	Sáu phẩy ba	
124	1301275	Nguyễn Đình Minh	6,8	Sáu phẩy tám	
125	1301277	Phùng Nhật Minh	8,5	Tám phẩy năm	
126	1301278	Quách Thái Minh	8,3	Tám phẩy ba	
127	1301289	Bùi Thị Bích Ngọc	7,3	Bảy phẩy ba	
128	1301292	Nguyễn Bích Ngọc	8,0	Tám chẵn	
129	1301295	Nguyễn Minh Nguyệt	7,3	Bảy phẩy ba	
130	1301307	Nguyễn Thị Dung	8,5	Tám phẩy năm	
131	1301311	Nguyễn Thị Ninh	7,0	Bảy chẵn	
132	1301317	Đỗ Như Tiến Phát	7,0	Bảy chẵn	
133	1301318	Ngô Xuân Phi	7,0	Bảy chẵn	
134	1301319	Nguyễn Thạch Phong	7,0	Bảy chẵn	
135	1301320	Nguyễn Tuấn Phong	7,3	Bảy phẩy ba	
136	1301321	Chu Văn Phòng	8,3	Tám phẩy ba	
137	1301327	Mai Văn Phương	5,8	Năm phẩy tám	
138	1301330	Nguyễn Hữu Phương	6,0	Sáu chẵn	
139	1301331	Nguyễn Minh Phương	6,3	Sáu phẩy ba	
140	1301333	Lê Thị Phương	8,0	Tám chẵn	
141	1301334	Lùng Thị Bích Phương	7,0	Bảy chẵn	
142	1301341	Đinh Hồng Phúc	6,5	Sáu phẩy năm	
143	1301343	Trịnh Quang Phúc	5,0	Năm chẵn	
144	1301344	Nguyễn Ngọc Quang	8,8	Tám phẩy tám	
145	1301349	Đỗ Ngọc Diễm Quỳnh	8,5	Tám phẩy năm	
146	1301350	Đỗ Thị Như Quỳnh	8,0	Tám chẵn	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
147	1301353	Phạm Như Quỳnh	6,8	Sáu phẩy tám	
148	1301354	Võ Trọng Quý	6,0	Sáu chẵn	
149	1301356	Đoàn Thanh Sang	6,8	Sáu phẩy tám	
150	1301359	Nguyễn Tá Sơn	7,5	Bảy phẩy năm	
151	1301360	Nguyễn Văn Sơn	8,5	Tám phẩy năm	
152	1301361	Phạm Anh Sơn	7,5	Bảy phẩy năm	
153	1301363	Phạm Văn Sơn	6,8	Sáu phẩy tám	
154	1301366	Chu Văn Tài	6,5	Sáu phẩy năm	
155	1301367	Vũ Việt Tập	7,5	Bảy phẩy năm	
156	1301369	Trần Công Thanh	7,0	Bảy chẵn	
157	1301377	Đông Thị Thảo	6,0	Sáu chẵn	
158	1301379	Hồ Ngọc Thảo	7,8	Bảy phẩy tám	
159	1301381	Nguyễn Thị Phương Thảo	9,0	Chín chẵn	
160	1301388	Nguyễn Đình Thắng	9,0	Chín chẵn	
161	1301391	Nguyễn Đức Thịnh	6,8	Sáu phẩy tám	
162	1301395	Dương Phước Thọ	8,3	Tám phẩy ba	
163	1301396	Phan Thị Thu	8,5	Tám phẩy năm	
164	1301397	Bùi Văn Thuận	7,5	Bảy phẩy năm	
165	1301398	Tạ Thị Phương Thủy	5,0	Năm chẵn	
166	1301402	Vũ Thị Thùy	6,8	Sáu phẩy tám	
167	1301403	Vũ Thị Thanh Thủy	6,0	Sáu chẵn	
168	1301406	Nguyễn Thị Thúy	6,8	Sáu phẩy tám	
169	1301409	Hoàng Thủy Tiên	7,0	Bảy chẵn	
170	1301415	Nguyễn Văn Tiến	7,3	Bảy phẩy ba	
171	1301416	Trần Trọng Tiến	6,0	Sáu chẵn	
172	1301419	Bùi Đình Toàn	8,0	Tám chẵn	
173	1301422	Phạm Văn Toàn	7,0	Bảy chẵn	
174	1301423	Đoàn Thanh Tôn	8,0	Tám chẵn	
175	1301424	Bùi Minh Trang	8,0	Tám chẵn	
176	1301427	Hoàng Thị Trang	7,0	Bảy chẵn	
177	1301430	Nguyễn Thị Trang	6,0	Sáu chẵn	
178	1301432	Nông Thị Huyền Trang	8,0	Tám chẵn	
179	1301435	Bùi Quang Trọng	7,0	Bảy chẵn	
180	1301439	Nguyễn Văn Trung	7,0	Bảy chẵn	
181	1301441	Lê Văn Trường	7,8	Bảy phẩy tám	
182	1301446	Ngô Thanh Tuấn	7,0	Bảy chẵn	
183	1301447	Nguyễn Đức Tuấn	7,0	Bảy chẵn	
184	1301448	Nguyễn Hữu Tuấn	8,3	Tám phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
185	1301449	Nguyễn Mạnh Tuấn	5,0	Năm chẵn	
186	1301453	Lý Thị Ngọc Tuyên	7,3	Bảy phẩy ba	
187	1301454	Trịnh Đình Tuyên	7,3	Bảy phẩy ba	
188	1301460	Lê Sơn Tùng	0,0	Không chẵn	Vắng thi
189	1301461	Nguyễn Mạnh Tùng	7,0	Bảy chẵn	
190	1301463	Nguyễn Thanh Tùng	6,3	Sáu phẩy ba	
191	1301465	Nguyễn Đắc Tú	7,3	Bảy phẩy ba	
192	1301466	Nguyễn Tuấn Tú	6,5	Sáu phẩy năm	
193	1301467	Nông Mạnh Tú	7,0	Bảy chẵn	
194	1301469	Hoàng Thị Tố Uyên	6,5	Sáu phẩy năm	
195	1301471	Hoàng Thùy Vân	6,5	Sáu phẩy năm	
196	1301477	Lê Văn Việt	8,0	Tám chẵn	
197	1301478	Nguyễn Quốc Việt	7,8	Bảy phẩy tám	
198	1301480	Bùi Tuấn Vũ	7,5	Bảy phẩy năm	
199	1301483	Cao Thị Xuân	8,8	Tám phẩy tám	
200	1301485	Nguyễn Thị Xuân	5,3	Năm phẩy ba	
201	1301488	Dương Hải Yến	9,3	Chín phẩy ba	
202	1301490	Nguyễn Thị Hải Yến	8,8	Tám phẩy tám	
203	1301491	Trần Thị Yến	0,0	Không chẵn	Vắng thi
204	1301492	Vũ Thị Yến	8,8	Tám phẩy tám	
205	1301493	Nguyễn Bá Viên	8,3	Tám phẩy ba	
206	1302026	Hà Thị Thanh Hương	8,3	Tám phẩy ba	
207	1302028	Nguyễn Thị Hương	8,5	Tám phẩy năm	
208	1302033	Bùi Huyền Mai	8,0	Tám chẵn	
209	1302034	Lê Thị Mai	6,0	Sáu chẵn	
210	1302039	Vũ Thị Ngoan	8,3	Tám phẩy ba	
211	1302072	Nguyễn Thị Hải Yến	8,3	Tám phẩy ba	
212	1402001	Nguyễn Thị Vân Anh	8,5	Tám phẩy năm	
213	1402002	Vũ Thị Anh	7,5	Bảy phẩy năm	
214	1402003	Đào Thị Bích	8,5	Tám phẩy năm	
215	1402004	Nguyễn Văn Bốn	7,3	Bảy phẩy ba	
216	1402005	Vũ Thị Tuyết Chinh	8,5	Tám phẩy năm	
217	1402006	Nguyễn Kim Chung	8,3	Tám phẩy ba	
218	1402007	Phạm Mai Diệp	8,3	Tám phẩy ba	
219	1402008	Đoàn Thùy Dung	8,0	Tám chẵn	
220	1402009	Phạm Hồng Dương	6,8	Sáu phẩy tám	
221	1402010	Phạm Thị Dương	6,8	Sáu phẩy tám	
222	1402011	Phạm Thị Thùy Dương	7,0	Bảy chẵn	

Y  
Ờ  
H  
HÀ  
★

MS/hr

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
223	1402012	Nguyễn Thị Đào	8,3	Tám phẩy ba	
224	1402013	Nguyễn Thị Trà Giang	7,5	Bảy phẩy năm	
225	1402014	Nguyễn Thị Thu Hà	8,3	Tám phẩy ba	
226	1402015	Danh Thị Hải	6,5	Sáu phẩy năm	
227	1402016	Nguyễn Thanh Hải	6,8	Sáu phẩy tám	
228	1402017	Nguyễn Thanh Hải	6,8	Sáu phẩy tám	
229	1402018	Nguyễn Thùy Hải	7,0	Bảy chẵn	
230	1402019	Đinh Thị Hằng	8,3	Tám phẩy ba	
231	1402020	Nguyễn Thị Hằng	8,0	Tám chẵn	
232	1402021	Vũ Thị Hoa	9,3	Chín phẩy ba	
233	1402022	Nguyễn Thị Hoan	7,3	Bảy phẩy ba	
234	1402023	Bùi Công Hoàng	8,0	Tám chẵn	
235	1402025	Trần Thị Hồng	8,3	Tám phẩy ba	
236	1402026	Nguyễn Thị Huyền	9,3	Chín phẩy ba	
237	1402027	Mâu Thị Hường	8,0	Tám chẵn	
238	1402028	Nguyễn Thị Thanh Hường	8,3	Tám phẩy ba	
239	1402030	Nguyễn Thị Tuyết Lan	7,3	Bảy phẩy ba	
240	1402031	Nguyễn Thị Xuân Lan	7,5	Bảy phẩy năm	
241	1402032	Phạm Thị Lệ	6,0	Sáu chẵn	
242	1402033	Vũ Thị Liên	8,3	Tám phẩy ba	
243	1402034	Trần Diệu Linh	7,8	Bảy phẩy tám	
244	1402035	Lê Thị Phương Loan	7,5	Bảy phẩy năm	
245	1402036	Ngô Thị Loan	7,5	Bảy phẩy năm	
246	1402037	Phạm Thị Loan	8,5	Tám phẩy năm	
247	1402038	Dương Thị Xuân Lộc	7,0	Bảy chẵn	
248	1402039	Vũ Thị Hải Ly	8,5	Tám phẩy năm	
249	1402040	Bùi Thị Lý	8,3	Tám phẩy ba	
250	1402041	Nguyễn Thị Lý	7,8	Bảy phẩy tám	
251	1402042	Nguyễn Tiến Mạnh	8,3	Tám phẩy ba	
252	1402043	Hoàng Thị Miên	7,5	Bảy phẩy năm	
253	1402044	Hoàng Thanh Nga	8,5	Tám phẩy năm	
254	1402045	Đỗ Phương Ngọc	8,0	Tám chẵn	
255	1402046	Vũ Thị Nguyệt	8,3	Tám phẩy ba	
256	1402047	Vũ Thị Nhung	8,0	Tám chẵn	
257	1402048	Chu Bảo Oanh	7,5	Bảy phẩy năm	
258	1402049	Vũ Thị Thúy Phương	6,8	Sáu phẩy tám	
259	1402050	Nguyễn Thị Minh Phượng	7,5	Bảy phẩy năm	
260	1402051	Cần Văn Phúc	6,8	Sáu phẩy tám	

VG  
ĐC  
NC

15/11

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
261	1402052	Lê Hồng Quân	5,5	Năm phẩy năm	
262	1402053	Nguyễn Ngọc Quyên	8,3	Tám phẩy ba	
263	1402054	Nguyễn Như Quỳnh	8,3	Tám phẩy ba	
264	1402055	Nguyễn Thị Sâm	8,5	Tám phẩy năm	
265	1402056	Nguyễn Thị Sơn	7,8	Bảy phẩy tám	
266	1402057	Nguyễn Thị Thanh Tâm	5,8	Năm phẩy tám	
267	1402058	Nguyễn Thị Thanh	7,8	Bảy phẩy tám	
268	1402059	Nguyễn Thị Thành	8,8	Tám phẩy tám	
269	1402060	Nguyễn Thị Thành	8,8	Tám phẩy tám	
270	1402061	Phạm Thị Thảo	6,8	Sáu phẩy tám	
271	1402062	Nguyễn Thị Thắm	7,0	Bảy chẵn	
272	1402063	Trương Ngọc Thắng	7,8	Bảy phẩy tám	
273	1402064	Lê Văn Thiêm	6,5	Sáu phẩy năm	
274	1402065	Đinh Thị Thoa	7,3	Bảy phẩy ba	
275	1402066	Cà Văn Thoái	7,5	Bảy phẩy năm	
276	1402067	Nguyễn Thị Thơ	6,5	Sáu phẩy năm	
277	1402068	Phạm Thị Thu	8,3	Tám phẩy ba	
278	1402070	Nguyễn Thị Thuận	7,3	Bảy phẩy ba	
279	1402071	Nguyễn Thị Thủy	7,8	Bảy phẩy tám	
280	1402072	Phạm Thị Thủy	7,0	Bảy chẵn	
281	1402073	Nguyễn Thị Thúy	7,5	Bảy phẩy năm	
282	1402074	Lăng Phương Thụy	5,5	Năm phẩy năm	
283	1402075	Nguyễn Thị Tuyết	5,5	Năm phẩy năm	
284	1402076	Phạm Thị Xuân	8,8	Tám phẩy tám	
285	1402077	Vi Thị Kim Yên	7,3	Bảy phẩy ba	
286	1402078	Bùi Thị Yến	8,5	Tám phẩy năm	
287	1402079	Trương Thị Yến	7,0	Bảy chẵn	
288	1402081	Phạm Minh Tuấn	6,5	Sáu phẩy năm	
289	1406015	Hà Thị Phương Mai	8,0	Tám chẵn	
290	1406024	Trần Thị Quỳnh Trang	4,5	Bốn phẩy năm	
291	1506001	Đinh Thị Phương Anh	5,5	Năm phẩy năm	
292	1506002	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	9,0	Chín chẵn	
293	1506003	Dương Tuấn Đạt	8,8	Tám phẩy tám	
294	1506004	Lê Văn Đạt	8,0	Tám chẵn	
295	1506005	Nguyễn Thị Linh Giang	6,8	Sáu phẩy tám	
296	1506008	Phùng Như Hoa	7,0	Bảy chẵn	
297	1506011	Trần Thị Tuyết Mai	6,5	Sáu phẩy năm	
298	1506012	Cao Minh	4,3	Bốn phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
299	1506013	Lê Thị Phương	0,0	Không chắn	Vắng thi
300	1506014	Lê Mai Phương	7,0	Bảy chắn	
301	1506015	Đỗ Thị Sang	5,0	Năm chắn	
302	1506016	Ninh Thị Thanh Thảo	4,0	Bốn chắn	
303	1506017	Đỗ Thị Thúy	6,0	Sáu chắn	
304	1506018	Lê Thị Trang	6,8	Sáu phẩy tám	

Tổng điểm: 2096,7 (Hai nghìn không trăm chín mươi sáu phẩy bảy điểm)

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2018

TRƯỞNG BAN CHẤM THI TN NĂM 2018

PHÓ HIỆU TRƯỞNG 

Họ tên người vào điểm





Trần Văn Nam



Phạm Hoàng Diệu Linh

Đinh Thị Thanh Hải